TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22/01/2024
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Trần Đặng Anh Việt.
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Phạm Thị Sâm và bà Lê Thị Cần.
- ***Thư ký phiên toà***: Bà Đoàn Thị Minh Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Thanh Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 155/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 03/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị Thùy T, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn M, xã D, huyện Đ, tỉnh G.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh La Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn M, xã D, huyện Đ, tỉnh G.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị Thùy T trình bày:

Chị Võ Thị Thùy T và anh La Văn C có trải qua thời gian tìm hiểu sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 22/12/2010.

Sau khi kết hôn, chị T và anh C chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp, thường

xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống chung không hòa thuận, không có hạnh phúc, vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, không thể chia sẻ với nhau về mọi vấn đề trong cuộc sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng không còn khả năng hàn gắn để tiếp tục chung sống, tình cảm vợ chồng không còn nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung tên: La Hữu Đức, sinh ngày 20/8/2010 và La Tuệ Nhi, sinh ngày 01/3/2017.

Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu cho đến khi các cháu thành niên và tự lập được. Chị T không yêu C anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu C Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, bị đơn anh La Văn C không đến Toà án để tham gia tố tụng, không có lời khai tại hồ sơ và không có lời khai tại phiên toà.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Võ Thị Thùy T và anh La Văn C là hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa chị T và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian, chị T có đơn xin ly hôn, anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh C không đến Toà án để tham gia tố tụng. Xét thấy, quan hệ hôn nhân là sự gắn kết giữa vợ chồng, phải có sự đồng thuận, tự nguyện từ hai phía, phải có tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình nhưng anh, chị không ở bên nhau để yêu thương và chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống hôn nhân, chị T không còn yêu thương anh C, không còn mong muốn chung sống cùng anh C nữa. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu C xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu cả 02 con chung là cháu La Hữu Đức và La Tuệ Nhi. Anh La Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến về việc giải quyết nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét

xử xem xét, giao cả 02 cháu La Hữu Đức và La Tuệ Nhi cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng các cháu cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động tự lập được. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Võ Thị Thùy T khởi kiện yêu C ly hôn và giải quyết nuôi con chung với anh La Văn C có địa chỉ tại thôn M, xã D, huyện Đ, tỉnh G. Vì vậy đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, anh La Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Thùy T và anh La Văn C trải qua qua thời gian tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Đ, tỉnh G, vì vậy hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Quá trình chung sống với anh C, nhận thấy mâu thuẫn phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T khởi kiện yêu C xin ly hôn với anh C.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân là sự gắn kết giữa vợ chồng, phải có sự đồng thuận, tự nguyện từ hai phía, phải có tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình nhưng chị T và anh C không ở bên nhau để yêu thương và chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống hôn nhân, chị T không còn yêu thương anh C, không còn mong muốn chung sống cùng anh C nữa. Như vậy, chị T và anh C đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hòa giải, lấy lời khai, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và cũng không có ý kiến gì. Điều đó thể hiện anh C không còn quan tâm tới quan hệ hôn nhân với chị T, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, chị T yêu C ly hôn với anh C là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung tên là: La Hữu Đức, sinh ngày 20/8/2010 và La Tuệ Nhi, sinh ngày 01/3/2017. Cháu Đức và cháu Nhi hiện đang sống cùng chị T. Chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả cháu Đức và cháu Nhi cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lập được. Quá trình giải quyết vụ án, anh La

Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có văn bản thể hiện nguyện vọng muốn nuôi dưỡng cháu Đức và cháu Nhi. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Đức và cháu Nhi đang còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ, anh C không thể hiện nguyện vọng nuôi dưỡng các cháu, chị T có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, đảm bảo sự phát triển toàn diện của các cháu. Cháu Đức cũng có nguyện vọng được sống cùng chị T. Do đó, cần giao cả 02 cháu La Hữu Đức và La Tuệ Nhi cho chị T nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lập được là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu C anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung và anh C cũng không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu C Tòa án giải quyết và anh C cũng không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Võ Thị Thùy T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự**;**

- Các Điều 9, 19, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận yêu C khởi kiện của chị Võ Thị Thùy T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Thùy T được ly hôn với anh La Văn C.

2. Về con chung: Giao cả 02 cháu La Hữu Đức, sinh ngày 20/8/2010 và La Tuệ Nhi, sinh ngày 01/3/2017 cho chị Võ Thị Thùy T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi các cháu chưa thành niên, đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh La Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu C Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu C của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Về án phí: Buộc chị Võ Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn để sung quỹ nhà nước, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005598 ngày 09/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Chị T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 22/01/2024, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự để yêu C Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu C thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đặng Anh Việt